

**ĐIỂM CHUẨN LỚP 10 CÁC TRƯỜNG THPT TẠI TP HCM**  
**TRONG 3 NĂM 2023-2025**

**KHU VỰC 1 - TP HCM CŨ (tháng 30)**

<b>TT</b>	<b>Trường THPT</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>
<b>Quận 1 (cũ)</b>				
1	Trung Vương	21,5	21	20,25
2	Bùi Thị Xuân	23,5	22,25	22,25
3	Ten Lơ Man	18,25	18,25	18
4	Năng khiếu TDTT	13,5	13	11,75
5	Lương Thế Vinh	20,25	20,5	20,75
6	THCS-THPT Trần Đại Nghĩa	-	20	24,5
<b>Quận 3 (cũ)</b>				
7	Lê Quý Đôn	23,25	22,5	22,25
8	Nguyễn Thị Minh Khai	24,25	23,25	23,75
9	Lê Thị Hồng Gấm	14,25	14,75	12

10	Marie Curie	20	19,75	19,5
11	Nguyễn Thị Diệu	15,5	15,25	10,5
<b>Quận 4 (cũ)</b>				
12	Nguyễn Trãi	13,25	13,75	11,25
13	Nguyễn Hữu Thọ	16,25	16	14
<b>Quận 5 (cũ)</b>				
14	Trung học Thực hành ĐH Sài Gòn	21,75	21	21,5
15	Hùng Vương	19,25	18,25	17,75
16	Trung học thực hành - ĐHSP	22,5	23	23
17	Trần Khai Nguyên	21,25	19,75	21
18	Trần Hữu Trang	14,25	13,75	12,5
<b>Quận 6 (cũ)</b>				
19	Mạc Đĩnh Chi	23,25	22,5	22,25
20	Bình Phú	21	19,5	20,25
21	Nguyễn Tất Thành	17,75	17	16,75

22	Phạm Phú Thứ	15,5	14,75	14,25
<b>Quận 7 (cũ)</b>				
23	Lê Thánh Tôn	18,5	17,25	17,25
24	Tân Phong	13,75	14	13,75
25	Ngô Quyền	20,25	18,75	20
26	Nam Sài Gòn	20,25	20,25	20,25
<b>Quận 8 (cũ)</b>				
27	Lương Văn Can	13,5	13,5	12,25
28	Ngô Gia Tự	12	14	10,5
29	Tạ Quang Bửu	14,25	15,25	15
30	Nguyễn Văn Linh	11,25	11,25	10,5
31	Võ Văn Kiệt	16,25	16,5	15
32	Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định	13,25	13	12,5
<b>TP Thủ Đức (cũ)</b>				

33	Giồng Ông Tố	18,5	16,75	17,5
34	Thủ Thiêm	14,5	14	12,5
35	Nguyễn Huệ	17	15,25	15
36	Phước Long	18,5	16,25	16,25
37	Long Trường	12,25	12	10,5
38	Nguyễn Văn Tăng	11,75	11	10,5
39	Dương Văn Thị	16,25	14,75	13,5
40	Nguyễn Hữu Huân	23,75	23,25	23,5
41	Thủ Đức	21,5	20,5	21
42	Tam Phú	19	18	17,75
43	Hiệp Bình	15	14	13,5
44	Đào Sơn Tây	12,75	13,5	11,75
45	Linh Trung	15,5	15	12,5
46	Bình Chiểu	13,25	14	12,25
<b>Quận 10 (cũ)</b>				

47	Nguyễn Khuyên	19,5	18,25	18,75
48	Nguyễn Du	21,25	19,5	18,75
49	Nguyễn An Ninh	15	15,25	13,75
50	THCS-THPT Diên Hồng	15,25	15	11,75
51	THCS-THPT Sương Nguyệt Anh	13,5	14,25	11,25
<b>Quận 11 (cũ)</b>				
52	Nguyễn Hiền	19	19,75	16,25
53	Trần Quang Khải	17	16,75	16
54	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	15,5	15,5	13,75
<b>Quận 12 (cũ)</b>				
55	Võ Trường Toản	21,25	20,75	21,5
56	Trường Chinh	18,25	18	17,25
57	Thạnh Lộc	16,5	16,25	15,5
<b>Quận Bình Thạnh (cũ)</b>				
58	Thanh Đa	14,75	15	13,75

59	Võ Thị Sáu	21	19,5	17,75
60	Gia Định	24,5	23	18,75
61	Phan Đăng Lưu	15,75	16	13,5
62	Trần Văn Giàu	17,25	17,25	14,75
63	Hoàng Hoa Thám	19,25	18,25	16,75
<b>Quận Gò Vấp (cũ)</b>				
64	Gò Vấp	17,25	16,5	15,75
65	Nguyễn Công Trứ	21,25	20,25	20
66	Trần Hưng Đạo	20,5	19,75	20,25
67	Nguyễn Trung Trực	18,25	17,25	17,25
<b>Quận Phú Nhuận (cũ)</b>				
68	Phú Nhuận	23,5	22,5	22,5
69	Hàn Thuyên	15,25	15,25	13,5
<b>Quận Tân Bình (cũ)</b>				
70	Tân Bình	20,25	19,5	19,75

71	Nguyễn Chí Thanh	20,25	18,25	18
72	Nguyễn Thượng Hiền	25,5	24,25	23,5
73	Nguyễn Thái Bình	17,25	17	16,25
<b>Quận Tân Phú (cũ)</b>				
74	Trần Phú	23,5	23,25	22,75
75	Tây Thạnh	21,75	21	21,75
76	Lê Trọng Tấn	20,25	19,5	18,5
<b>Quận Bình Tân (cũ)</b>				
77	Vĩnh Lộc	17	16,5	16,75
78	Nguyễn Hữu Cảnh	19	18	18,25
79	Bình Hưng Hòa	18,25	18,5	17,75
80	Bình Tân	15,25	15	14,25
81	An Lạc	15,75	15,25	15,25
<b>Huyện Bình Chánh (cũ)</b>				
82	Bình Chánh	12	13,5	10,75

83	Tân Túc	12,75	14	10,5
84	Vĩnh Lộc B	14,25	15,75	13,75
85	Năng khiếu TDTT Bình Chánh	11,5	14	12
86	Phong Phú	11	12,5	10,5
87	Lê Minh Xuân	13,25	15	12,75
88	Đa Phước	10,5	11,5	10,5
<b>Huyện Cần Giờ (cũ)</b>				
89	THCS-THPT Thạnh An	10,5	-	-
90	Bình Khánh	10,5	10,5	10,5
91	Cần Thạnh	10,5	10,5	10,5
92	An Nghĩa	10,5	10,5	10,5
<b>Huyện Củ Chi (cũ)</b>				
93	Củ Chi	14,75	16,25	12,25
94	Quang Trung	11,25	13	11,5
95	An Nhơn Tây	10,5	11,5	10,5

96	Trung Phú	14,75	15,5	14,25
97	Trung Lập	10,5	11,75	10,5
98	Phú Hòa	12	13,5	11,75
99	Tân Thông Hội	14	14,75	14
<b>Huyện Hóc Môn (cũ)</b>				
100	Nguyễn Hữu Cầu	23	22,5	23
101	Lý Thường Kiệt	19,75	19,75	20,25
102	Bà Điểm	18,75	18,5	19
103	Nguyễn Văn Cừ	15	16,5	14,75
104	Nguyễn Hữu Tiến	18	18	17,5
105	Phạm Văn Sáng	16,25	16,75	16,25
106	Hồ Thị Bi	16,5	17,5	17
<b>Huyện Nhà Bè (cũ)</b>				
107	Long Thới	12,75	12,25	12
108	Phước Kiển	11,25	12,75	10,75

109	Dương Văn Dương	13	13	10,5
110	THPT Bình Trị Đông B (THPT Hoàng Thế Thiện)	-	-	13

## KHU VỰC 2 - BÌNH DƯƠNG CŨ (tháng 30)

TT	Trường THPT	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
<b>TP Thủ Dầu Một (cũ)</b>				
1	Võ Minh Đức	15,2	18,1	17,9
2	An Mỹ	15,55	16,9	17,35
3	Bình Phú	13,85	14,85	16,55
4	Nguyễn Đình Chiểu	14,25	16,15	16,15
<b>TP Thuận An (cũ)</b>				
5	Trịnh Hoài Đức	22,05	23,65	22,25
6	Nguyễn Trãi	15,85	19,15	18,15
7	Trần Văn Ỗn	14,4	16,25	17,2
8	Lý Thái Tổ	13,8	17,05	17,55
<b>TP Dĩ An (cũ)</b>				

9	Dĩ An	21,4	23,3	22,1
10	Nguyễn An Ninh	15,4	17,4	17,65
11	Bình An	16,5	18,25	19,35
12	Nguyễn Thị Minh Khai	16,9	20,2	19,05
<b>TP Tân Uyên (cũ)</b>				
13	Tân Phước Khánh	15,65	17,7	18,1
14	Thái Hòa	13,5	16,25	17,25
15	Huỳnh Văn Nghệ	14,9	15,4	16,8
<b>Huyện Bắc Tân Uyên (cũ)</b>				
16	Thường Tân	12,1	13,95	14,95
17	Lê Lợi	13,15	14,75	14,65
18	Tân Bình	13,5	10,25	15,8
<b>Huyện Phú Giáo (cũ)</b>				
19	Phước Vĩnh	11,35	11,6	12,2
20	Nguyễn Huệ	11,2	12,05	14,7

21	Tây Sơn	11,8	12,6	13,4
22	Phước Hòa	11,4	10,9	13,95
<b>TP Bến Cát (cũ)</b>				
23	Bến Cát	15,25	17,7	17,6
24	Tây Nam	13,35	14,6	15,35
<b>Huyện Bàu Bàng (cũ)</b>				
25	Bàu Bàng	12	13,35	15,05
<b>Huyện Dầu Tiếng (cũ)</b>				
26	Thanh Tuyên	12,15	13,65	13,85
27	Dầu Tiếng	11,55	13,4	13,15
28	Minh Hòa	12,25	13	12,5
29	Long Hòa	11,95	12,15	12,75

### **KHU VỰC 3 - BÀ RỊA VŨNG TÀU CŨ (thang 10)**

*Vì điều chỉnh các tính điểm nên bảng tổng hợp tính theo trung bình môn*

TT	Trường THPT	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
----	-------------	----------	----------	----------

1	Vũng Tàu	7,55	7,35	7,08
2	Đình Tiên Hoàng	6,4	5,95	5
3	Trần Nguyên Hãn	6,2	6,15	5,3
4	Nguyễn Huệ	6,55	6,35	6,3
5	Nguyễn Khuyến	6	5,95	5,75
6	Châu Thành	6,1	5,95	3
7	Bà Rịa	5,7	5,4	4,75
8	Nguyễn Bình Khiêm	4,55	4,45	3,67
9	Võ Thị Sáu (Đất Đỏ)	4,25	4,45	3,92
10	Dương Bạch Mai	4,5	4,55	2,83
11	Trần Văn Quan	4,7	4,55	2,67
12	Trần Quang Khải	4,25	4,15	3,17
13	Long Hải - Phước Tỉnh	5,05	3,9	4,17
14	Minh Đạm	5,05	5,7	4,67
15	Nguyễn Du	5,4	3,85	3,83

16	Nguyễn Trãi	4,6	4,55	3,08
17	Ngô Quyền	4,3	4,5	1,75
18	Trần Phú	4,4	4,55	2,58
19	Nguyễn Văn Cừ	3,6	4,15	2,75
20	Phú Mỹ	5,5	5,55	2,17
21	Hắc Dịch	4,2	4,4	3,33
22	Trần Hưng Đạo	4	4,15	3,5
23	Xuyên Mộc	5,6	5,05	5,08
24	Phước Bửu	4,15	4,5	3,17
25	Hòa Bình	4,45	4,8	3
26	Hòa Hội	4,75	4,35	3,42
27	Bung Riêng	3,85	4,1	3,17